

Số: 197/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất
trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 2598/TTr-UBND ngày 20/11/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh với tổng số 369 công trình, dự án; diện tích 2.039,74 ha; dự kiến kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng 2.566.969.981.998 đồng (ngân sách tỉnh: 67.819.502.000 đồng, ngân sách huyện 1.115.848.699.498 đồng và nguồn vốn khác 1.383.301.780.500 đồng). Cụ thể như sau:

- Huyện Kông Chro: 01 công trình, dự án với diện tích 0,50 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 213.717.000 đồng do ngân sách tỉnh.

- Huyện Ia Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 33,13 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 6.111.681.600 đồng do ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Công ty Điện lực Gia Lai).

- Thị xã Ayun Pa: 07 công trình, dự án với diện tích 14,51 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 23.909.000.000 đồng do ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác (Nguồn vốn Trung ương và vốn vay ngân hàng).

- Huyện Chư Prông: 11 công trình, dự án với diện tích 39,05 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 4.075.000.000 đồng do ngân

sách huyện.

- Huyện Đức Cơ: 37 công trình, dự án với diện tích 193,94 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 45.820.700.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Nguồn vốn Trung ương).

- Huyện Ia Grai: 05 công trình, dự án với diện tích 4,90 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 5.650.000.000 đồng do ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung).

- Huyện Krông Pa: 31 công trình, dự án với diện tích 72,55 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 24.140.574.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Ngân sách Trung ương và nhân dân đóng góp).

- Huyện Chư Sê: 54 công trình, dự án với diện tích 123,11 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 89.944.198.198 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Vốn ngành điện).

- Huyện Phú Thiện: 14 công trình, dự án với diện tích 50,71 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 25.438.115.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Ngân sách Trung ương).

- Huyện Kbang: 02 công trình, dự án với diện tích 0,51 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 170.000.000 đồng do ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác (Công ty Điện lực Gia Lai).

- Thị xã An Khê: 51 công trình, dự án với diện tích 216,70 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 245.070.000.000 đồng do ngân sách thị xã và nguồn vốn khác (Vốn vay Ngân hàng thế giới, vốn doanh nghiệp, ngân sách Trung ương và vốn vay ODA của Chính phủ Đức).

- Huyện Mang Yang: 10 công trình, dự án với diện tích 116,8 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 20.268.800.000 đồng do ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Công ty Điện lực Gia Lai).

- Thành phố Pleiku: 22 công trình, dự án với diện tích 337,55 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 1.794.573.000.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Ngân sách Trung ương và vốn ngành điện).

- Huyện Đak Đoa: 22 công trình, dự án với diện tích 224,13 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 65.875.000.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Tổng Công ty Điện lực miền Trung).

- Huyện Đak Pơ: 48 công trình, dự án với diện tích 242,83 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 65.642.135.000 đồng do ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

- Huyện Chư Păh: 10 công trình, dự án với diện tích 109,11 ha và kinh

phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 61.778.061.200 đồng do ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Vốn ngành điện).

- Huyện Chư Puh: 41 công trình, dự án với diện tích 259,71 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 88.290.000.000 đồng do ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác (Ngân sách Trung ương và vốn ngành điện).

(Có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *78*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy ; HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Pleiku;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Đương Văn Trang



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Cơ sở thực hiện	Dự kiến số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (đồng)				Ghi chú
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	
I. Huyện Kông Chro										
1	Dì dời đường điện từ Kông Yang đi Đắk Trạng	Xã Đắk Trạng	0,50	Đất trồng hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	213.717.000	213.717.000			Quy dự phòng của công trình đường liên xã Kông Yang đi Đắk Trạng
II. Huyện Ia Pa										
1	Đường giao thông nội đồng từ thôn Oí Briu xã Chư Mố đến đường liên xã Đồng bên Mông	Các xã: Chư Mố và Ia Tul	2,12	Đất trồng lúa	Thông báo số 30/TB-UBND ngày 25/4/2019 của UBND huyện Ia Pa	6.111.681.600		6.101.676.800	10.004.800	
2	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Ia Pa	Xã Pờ Tó	31,00	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 1022/UBND-NL ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh	5.600.000.000		5.600.000.000		
3	Trạm biến áp trung gian F39 - Ia Pa	Xã Chư Rạng	0,01	Đất trồng lúa	Quyết định số 131/QĐ-EVNCPC ngày 05/7/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	10.004.800			10.004.800	Công ty Điện lực Gia Lai
III. Thị xã Ayun Pa						23.909.000.000	18.899.000.000		5.010.000.000	
1	Đường Bà Triệu (Nâng cấp và thông tuyến đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Viết Xuân)	Phường Hòa Bình	0,91	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh	3.500.000.000			3.500.000.000	Ngân sách Trung ương
2	Đường Nay Der	Phường Sông Bờ	0,92	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh	1.500.000.000			1.500.000.000	Ngân sách Trung ương
3	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun giai đoạn 5	Phường Chieo Reo	4,50	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh	7.000.000.000	7.000.000.000			
4	Sân vận động thị xã Ayun Pa	Phường Hòa Bình	5,20	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất ở tại đô thị	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Báo cáo số 213a/BC-UBND ngày 03/5/2019 của UBND thị xã Ayun Pa Công văn số 253/HĐND-VP ngày 03/5/2017 của HĐND thị xã Ayun Pa	11.899.000.000	11.899.000.000			
5	Mỏ rừng Quảng trường 19/3	Phường Hòa Bình	1,40	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm						
6	Đường quy hoạch sau Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	1,55	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị và đất sông suối kênh ngòi rạch	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh					Không bồi thường (đan điền đất)

7	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Gia Lai (KRW 3.1) trên địa bàn thị xã Ayun Pa	Các xã: Chư Băh, Ia Rbôl, Ia Seo, Ia Rôl và phường Chêo Rôo	0,03	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 3675/QĐ-BCT ngày 25/9/2017 của Bộ Công thương	10.000.000		10.000.000	Vốn vay Ngân hàng Tài thiết Đức và vốn đối ứng của ngành điện
IV. Huyện Chư Prông									
1	Mở rộng bãi xử lý rác thải	Thị trấn Chư Prông	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 1589/UBND-NL ngày 14/10/2019 của UBND huyện Chư Prông	2.900.000.000		2.900.000.000	
2	Nghĩa trang nhân dân làng Quen	Xã Ia Mê	0,60	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND huyện Chư Prông	100.000.000		100.000.000	
3	Nghĩa trang nhân dân làng Trung	Xã Ia Kly	0,50	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng)	Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND huyện Chư Prông				Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông đã thanh lý, khai thác cây cao su nên không bồi thường
4	Nghĩa trang nhân dân làng Nét	Xã Ia Bang	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của UBND huyện Chư Prông	300.000.000		300.000.000	
5	Nghĩa trang nhân dân xã	Xã Ia Puch	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	600.000.000		600.000.000	
6	Đường giao thông Cum tiêu thủ công nghiệp huyện Chư Prông	Xã Thăng Hưng	0,11	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 740/UBND-NL ngày 21/5/2019 của UBND huyện Chư Prông	175.000.000		175.000.000	
7	Khu dân cư và công trình phúc lợi công cộng gắn với dự án trồng cao su của Đợt 01 và Đợt 02, thuộc Trung đoàn 710 - Bộ Tư lệnh Bình Đoàn 15	Xã Ia Mư	8,98	Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm	Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện Chư Prông				Đất thuộc làm phần của Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Mưor bị người dân lấn chiếm canh tác nông nghiệp nên không bồi thường
8	Khu dân cư và công trình phúc lợi công cộng gắn với dự án trồng cao su của Đợt 06, thuộc Trung đoàn 710 - Bộ Tư lệnh Bình Đoàn 15	Xã Ia Mư	11,90	Đất trồng cao su	Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện Chư Prông				Đất do Trung đoàn 710 quản lý (thiên là đất trồng, cao su chết) nên không bồi thường
9	Khu dân cư và công trình phúc lợi công cộng gắn với dự án trồng cao su của Đợt 07, thuộc Trung đoàn 710 - Bộ Tư lệnh Bình Đoàn 15	Xã Ia Mư	11,89	Đất trồng cao su (thiên là đất trồng, cao su chết)	Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện Chư Prông				Đất do Trung đoàn 710 quản lý (thiên là đất trồng, cao su chết) nên không bồi thường
10	Khu dân cư và công trình phúc lợi công cộng gắn với dự án trồng cao su của Đợt 05 thuộc Trung đoàn 710 - Bộ Tư lệnh Bình Đoàn 15	Xã Ia Mư	1,53	Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Chư Prông				Đất thuộc làm phần của Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Puch bị người dân lấn chiếm canh tác nông nghiệp nên không bồi thường
11	Nhà trực vận hành Điện lực Chư Prông	Xã Ia Lâu	0,04	Đất chưa sử dụng (đất trồng)	Quyết định số 131/QĐ-EVNCPC ngày 05/7/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung				UBND xã Ia Lâu quản lý nên không bồi thường
V. Huyện Đức Cơ			193,94			45.820.700.000	0	1.377.760.000	44.442.940.000

1	Nghĩa địa chung xã	Xã Ia Dom	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
2	Khu dân cư Đôn 17	Xã Ia Dom	1,10	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
3	Khu dân cư thôn Ia Mút	Xã Ia Dom	1,90	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
4	Chợ	Xã Ia Nan	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
5	Nghĩa địa chung xã	Xã Ia Nan	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
6	Nghĩa địa làng Sơm	Xã Ia Nan	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
7	Nhà văn hóa xã	Xã Ia Kriêng	0,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ	211.200.000		211.200.000		
8	Đường giao thông làng Nuk	Xã Ia Kriêng	0,10	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ	70.400.000		70.400.000		
9	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Ia Kriêng	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 1723/UBND-KT ngày 17/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ	243.090.000		243.090.000		
10	Đường tuyến 2	Xã Ia Kriel	0,16	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường

11	Nghĩa địa chung của xã	Xã Ia Krel	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
12	Nghĩa địa làng Krel	Xã Ia Krel	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
13	Nghĩa địa làng Krol	Xã Ia Krel	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
14	Nghĩa địa làng Ngole	Xã Ia Krel	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
15	Nghĩa địa làng Boong	Xã Ia Krel	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
16	Khu dân cư làng Krel	Xã Ia Krel	1,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
17	Sân vận động xã	Xã Ia Dok	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
18	Chợ trung tâm xã	Xã Ia Dok	0,55	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ						Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường

19	Nghĩa địa làng Dok Ngol và làng Lang	Xã Ia Dok	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
20	Nghĩa địa làng Sung	Xã Ia Dok	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
21	Nghĩa địa làng Đò và làng Ghiê	Xã Ia Dok	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
22	Khu dân cư làng Dok Ngol	Xã Ia Dok	5,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
23	Nghĩa địa chung các làng đồng bào dân tộc thiểu số	Xã Ia Nla	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
24	Nghĩa địa làng Yít Tia	Xã Ia Din	1,70	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
25	Nghĩa địa làng Ai Gòn	Xã Ia Din	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bàn giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
26	Mô rừng trường THCS Nguyễn Huệ	Xã Ia Din	0,22	Đất quốc phòng	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ					Đơn vị quốc phòng bàn giao lại cho địa phương quản lý không bồi thường
27	Quy hoạch khu dân cư, chợ, bến xe	Xã Ia Phôn	5,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ	445.070.000		445.070.000		

28	Bãi xử lý rác thải	Xã Ia Phôn	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cơ				Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le 1	Xã Ia Lang	0,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ	204.000.000			
30	Mở rộng khu thể thao, nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm trường làng Gáo	Xã Ia Lang	0,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ	204.000.000	204.000.000		
31	Nghĩa địa chung của xã	Xã Ia Lang	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ				Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
32	Đường vào nghĩa địa chung của xã	Xã Ia Lang	1,87	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ				Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
33	Khu dân cư làng Le 2	Xã Ia Lang	2,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ				Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
34	Hợp tác xã nông nghiệp	Xã Ia Lang	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cơ				Các Công ty thuộc Bình đoàn 15 thanh lý cây cao su và bán giao lại cho địa phương để thực hiện quy hoạch nên không bồi thường
35	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla	Thị trấn Chư Ty	2,20	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh	7.000.000.000		7.000.000.000	Ngân sách Trung ương
36	Quy hoạch khu trung tâm - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	Các xã: Ia Nan và Ia Dom	67,94	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND tỉnh Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 07/10/2015 của UBND tỉnh Thông báo số: 43/TB-VP ngày 23/4/2018 và 90/TB-VP ngày 11/9/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Công văn số 1931/UBND-KT ngày 09/11/2018 của UBND huyện Đức Cơ Công văn số: 2238/STC-DT ngày 18/10/2018 và 1932/STC-QLNS ngày 08/8/2019 của Sở Tài chính	37.442.940.000		37.442.940.000	Ứng vốn từ Quỹ phát triển đất tỉnh
VL Huyện Ia Grai			4,90			5.650.000.000		400.000.000	
1	Năng cấp, mở rộng đường Hùng Vương	Thị trấn Ia Kha	0,04	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Ia Grai	250.000.000		250.000.000	

15	Chợ vệ tinh	Xã Phú Cản	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	900.000.000	900.000.000	
16	Đường đi vào nhà văn hóa xã	Xã Ia Suom	0,19	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	57.000.000	57.000.000	
17	Mỏ đường từ Núi A đến đường Lê Quý Đôn	Xã Ia Suom	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	150.000.000	150.000.000	
18	Sân thể thao xã	Xã Ia Suom	0,79	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	54.000.000	54.000.000	Bồi thường bằng tiền 0,18 ha và bồi thường bằng đất 0,68 ha
19	Khu trung tâm văn hóa thể thao xã	Xã Ia Rсай	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	300.000.000	300.000.000	
20	Trường mẫu giáo Ia Rmok (buôn Gum Gép)	Xã Ia Rmok	0,07	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	21.000.000	21.000.000	
21	Bãi rác tập trung	Xã Ia Rmok	10,00	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 796/UBND-KT ngày 04/7/2018 của UBND huyện Krông Pa	3.000.000.000	3.000.000.000	
22	Đường từ nhà Ksor Lia đi tháp Bang Keng	Xã Krông Năng	0,85	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	255.000.000	255.000.000	
23	Đường từ nhà Anna Lâm đi núi Chư Iơ Jao	Xã Krông Năng	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện Krông Pa	300.000.000	300.000.000	
24	Đường nội thị thị trấn Phú Túc (gồm các đường: Lê Hữu Trác và Nguyễn Huệ)	Thị trấn Phú Túc	2,80	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 30/10/2016 của UBND tỉnh Gia Lai	1.540.000.000	1.540.000.000	
25	Nút giao thông đường Quang Trung - Cách Mạng Tháng 8	Thị trấn Phú Túc	0,35	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND huyện Krông Pa	192.500.000	192.500.000	
26	Khu lưu trữ huyện	Thị trấn Phú Túc	0,35	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 03/8/2017 của HĐND huyện Krông Pa	192.500.000	192.500.000	
27	Via hè đường Trần Hưng Đạo (đoạn Phòng Tài chính Kế hoạch đến cầu Ia Mliah và bổ sung hệ thống thoát nước tại ngã tư Trần Hưng Đạo và đường quy hoạch Lê Hữu Trác)	Thị trấn Phú Túc	0,35	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND huyện Krông Pa	192.500.000	192.500.000	
28	Đường Nguyễn Bình	Thị trấn Phú Túc	0,12	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 107/2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh	67.364.000	67.364.000	
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Thị trấn Phú Túc	0,12	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 107/2007/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh	66.770.000	66.770.000	
30	Đường liên xã huyện Krông Pa	Các xã: Chư Rсай và Ia Rсай	3,06	Đất nông nghiệp	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh	1.132.200.000	1.132.200.000	Ngân sách Trung ương
31	Bố trí dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn	Xã Chư Rсай	14,83	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 125/UBND-KTTH ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Thông báo số 474/TB-VPCP ngày 25/12/2018 của Văn phòng Chính phủ	5.487.100.000	5.487.100.000	Ngân sách Trung ương
VIII. Huyện Chư Sê			123,11			89.944.198.198	87.334.065.298	2.610.132.900
1	Đường Đình Núp đoạn Hai Bà Trưng đến đường tránh đồng	Thị trấn Chư Sê	0,23	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	2.208.000.000	2.208.000.000	
2	Đường Lê Duẩn đoạn Lê Lợi đến đường tránh đồng	Thị trấn Chư Sê	1,20	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.824.000.000	13.824.000.000	
3	Đường Trần Khánh Dư (Lê Lợi nối dài) đến đường tránh đồng	Thị trấn Chư Sê	2,60	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	2.280.000.000	2.280.000.000	
4	Đường Hàm Nghi đoạn từ Hùng Vương đến đường tránh đồng	Thị trấn Chư Sê	1,38	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	969.600.000	969.600.000	

5	Đường quy hoạch (bên hông Hợp tác xã Linh H'Nga cũ) đoạn đường Hùng Vương đến đường tránh đông	Thị trấn Chư Sê	0,76	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	445.228.800	445.228.800	
6	Đường Trần Bình Trọng (dự kiến) đoạn Hùng Vương đến đường tránh đông	Thị trấn Chư Sê	1,04	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	580.800.000	580.800.000	
7	Đường Nguyễn Viết Xuân đoạn Hùng Vương - Đỉnh Tiên Hoàng	Thị trấn Chư Sê	0,17	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	713.678.400	713.678.400	
8	Đường quy hoạch tổ dân phố 12	Thị trấn Chư Sê	2,25	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	3.661.200.000	3.661.200.000	
9	Đường Cao Bá Quát đoạn Quốc lộ 14 đến đường tránh đông	Thị trấn Chư Sê	0,51	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	396.480.000	396.480.000	
10	Đường Ngõ Thời Nhàn đoạn Hùng Vương - Đỉnh Tiên Hoàng	Thị trấn Chư Sê	0,26	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	946.227.600	946.227.600	
11	Đường bên cạnh Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	0,15	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	137.700.000	137.700.000	
12	Đường Trần Văn Bình đoạn Hùng Vương - Đỉnh Tiên Hoàng	Thị trấn Chư Sê	0,23	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	249.480.000	249.480.000	
13	Đường Võ Trung Thành đoạn Hùng Vương - Đỉnh Tiên Hoàng	Thị trấn Chư Sê	0,33	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	346.518.000	346.518.000	
14	Công viên sinh thái thôn Hồ Nước	Thị trấn Chư Sê	9,06	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	9.397.560.000	9.397.560.000	
15	Khu dân cư tổ dân phố 12	Thị trấn Chư Sê	20,00	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định 458/QĐ-UBND ngày 07/6/2010 của UBND huyện Chư Sê	24.000.000.000	24.000.000.000	
16	Đường Phan Đình Phùng nối dài (trước đây là đường làng Tót Bể nói trạm y tế đến đường tránh đông)	Xã Dục	2,40	Đất nông nghiệp	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09/10/2019 của HĐND huyện Chư Sê	2.376.000.000	2.376.000.000	
17	Trường tiểu học Ngõ Quyền	Xã Dục	0,32	Đất nông nghiệp	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	117.697.698	117.697.698	
18	Sân thể thao thôn Hồ Lao	Xã Chư Pông	1,20	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 308a/QĐ-UBND ngày 22/1/2017 của UBND huyện Chư Sê	292.800.000	292.800.000	
19	Sân thể thao thôn Tót Tàu	Xã Chư Pông	1,20	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 308a/QĐ-UBND ngày 22/1/2017 của UBND huyện Chư Sê	292.800.000	292.800.000	
20	Sân vận động xã và nhà văn hóa xã	Xã Chư Pông	2,00	Đất nông nghiệp	Quyết định 908a/QĐ-UBND ngày 22/1/2017 của UBND huyện Chư Sê	900.000.000	900.000.000	
21	Khu dân cư	Xã Bar Mành	7,90	Đất nông nghiệp	Quyết định 761/QĐ-UBND ngày 06/1/2018 của UBND huyện Chư Sê	3.555.000.000	3.555.000.000	
22	Khu dân cư	Xã Ia Tiêm	0,09	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Quyết định 720/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	22.500.000	22.500.000	Không bồi thường
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Xã Ia Tiêm	0,50	Đất nông nghiệp	Quyết định 720/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	22.500.000	22.500.000	
24	Khu văn hóa, thể thao	Xã Ia Tiêm	0,40	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Quyết định 309/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND huyện Chư Sê	135.000.000	135.000.000	Không bồi thường
25	Nghĩa địa làng Kie	Xã HBông	0,30	Đất nông nghiệp	Quyết định 309/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND huyện Chư Sê	42.120.000	42.120.000	
26	Khu dân cư	Xã HBông	0,09	Đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn	Quyết định 309/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND huyện Chư Sê	9.000.000.000	9.000.000.000	
27	Làng nông thôn mới	Xã HBông	20,00	Đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn	Công văn số 5223/PMU-ĐB ngày 13/9/2019 của Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	188.538.000	188.538.000	Vấn ngành điện
28	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Chư Sê	Các xã: Ia Pal, Ia Biang, Ia Giai và Ia Hiốp	0,55	Đất trồng lúa và đất nông nghiệp	Công văn số 4697/CPMB-ĐBTTD ngày 01/7/2019 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	2.421.594.900	2.421.594.900	Vấn ngành điện
29	Trạm biến áp 220kV Chư Sê và đầu nối	Xã Ia Pal	5,38	Đất nông nghiệp	Quyết định 760/QĐ-UBND ngày 06/1/2018 của UBND huyện Chư Sê			Không bồi thường
30	Trường 19/5	Xã Bờ Ngoong	0,85	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Quyết định 760/QĐ-UBND ngày 06/1/2018 của UBND huyện Chư Sê			Không bồi thường
31	Khu dân cư	Xã Bờ Ngoong	0,18	Đất cơ sở giáo dục đào tạo				Không bồi thường

32	Nhà nông văn hóa	Xã Ayun	0,12	Đất nông nghiệp	Quyết định 933/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Chư Sê	54.000.000	54.000.000		
33	Sửa chữa nâng cấp kênh thủy lợi Ia Pét	Xã Ayun	1,00	Đất nông nghiệp	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	225.000.000	225.000.000		
34	Mở rộng trường mầm non Hoa Pơ Lang	Xã AI Bă	1,00	Đất nông nghiệp	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	450.000.000	450.000.000		
35	Mường thủy lợi Ia HBoong	Xã AI Bă	0,60	Đất nông nghiệp	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	270.000.000	270.000.000		
36	Nhà văn hóa thôn Từ Kỳ Bắc	Xã AI Bă	0,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	73.200.000	73.200.000		
37	Điểm trường thôn Từ Kỳ Bắc	Xã AI Bă	0,30	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	73.200.000	73.200.000		
38	Sân thể thao thôn Từ Kỳ Bắc	Xã AI Bă	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	244.000.000	244.000.000		
39	Nhà văn hóa thôn Ia Đoa	Xã AI Bă	0,41	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	100.040.000	100.040.000		
40	Sân thể thao thôn Ia Đoa	Xã AI Bă	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	244.000.000	244.000.000		
41	Nhà văn hóa thôn Blut Rôh	Xã AI Bă	0,44	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	107.360.000	107.360.000		
42	Điểm trường thôn Blut Rôh	Xã AI Bă	0,39	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	95.160.000	95.160.000		
43	Sân thể thao thôn Blut Rôh	Xã AI Bă	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 905/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	244.000.000	244.000.000		
44	Khu dân cư và nghĩa địa của các làng	Xã Ia Giai	4,43	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	1.080.114.800	1.080.114.800		
45	Sân bóng, phát triển khu dân cư	Xã Ia Giai	5,13	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	1.259.040.000	1.259.040.000		
46	Khu dân cư thôn Thủy Lợi	Xã Ia Giai	3,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	854.000.000	854.000.000		
47	Bãi rác tập trung	Xã Ia Giai	3,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND huyện Chư Sê	732.000.000	732.000.000		
48	Nhà văn hóa thể dục thể thao (10 thôn, làng)	Xã Ia Hlôp	14,24	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định 331/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND huyện Chư Sê	3.474.560.000	3.474.560.000		
49	Khu dân cư	Xã Ia Hlôp	1,45	Đất cơ sở giáo dục đào tạo tại đô thị	Quyết định 331/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND huyện Chư Sê	810.000.000	810.000.000		Không bồi thường
50	Nhà văn hóa, khu thể thao các thôn	Xã Kông Hlôk	0,15	Đất nông nghiệp và đất ở tại đô thị	Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.500.000	13.500.000		
51	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng U diếp	Xã Kông Hlôk	0,03	Đất nông nghiệp	Quyết định 719/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.500.000	13.500.000		
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ia Choan Luh	Xã Kông Hlôk	0,03	Đất nông nghiệp	Quyết định 719/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.500.000	13.500.000		
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kjai Tang	Xã Kông Hlôk	0,03	Đất nông nghiệp	Quyết định 719/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.500.000	13.500.000		
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Chư Ruôi Sui	Xã Kông Hlôk	0,03	Đất nông nghiệp	Quyết định 719/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê	13.500.000	13.500.000		
IX. Huyện Phú Thiện			50,71			25.438.115.000	8.035.115.000	17.403.000.000	
1	Di tích Pei Oi (bảo tồn di tích)	Xã Ayun Hô	0,42	Đất trồng lúa	Quyết định số 281/QĐ-BT ngày 24/3/1993 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) To trình số 167/TT-UBND ngày 22/10/2019 của UBND huyện Phú Thiện	249.900.000	249.900.000		
2	Đường giao thông nông thôn kết nối 6 điểm bảo vệ di tích Pei Oi	Xã Ayun Hô	0,96	Đất trồng lúa	Quyết định số 281/QĐ-BT ngày 24/3/1993 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) To trình số 167/TT-UBND ngày 22/10/2019 của UBND huyện Phú Thiện	408.017.000	408.017.000		

3	Trung tâm thể dục thể thao xã	Xã Chưôi Poman	0,14	Đất trồng lúa	Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND huyện Phú Thiện	68.600.000		68.600.000		
4	Mở rộng Trường mẫu giáo Sơn Ca	Xã Chưôi Poman	0,10	Đất trồng lúa	Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND huyện Phú Thiện	56.000.000		56.000.000		
5	Khu giãn dân xã	Xã Chưôi Poman	5,00	Đất trồng lúa	Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND huyện Phú Thiện	2.625.000.000		2.625.000.000		
6	Nhà văn hóa xã	Xã Chư A Thái	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND huyện Phú Thiện	105.000.000		105.000.000		
7	Sắp xếp dân cư thôn Kinh Pênh	Xã Chư A Thái	0,60	Đất rừng phòng hộ (thien trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm	Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Phú Thiện	907.814.000		907.814.000		
8	Nhà máy xử lý rác thải	Xã Ia Ake	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 650a/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND huyện Phú Thiện	560.000.000		560.000.000		
9	Cum công nghiệp	Xã Ia Ake	36,10	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Phú Thiện	14.151.200.000		14.151.200.000		Ứng vốn từ Quỹ phát triển dân tỉnh
10	Công trình trạm bơm Bung	Xã Ia Yeng	1,00	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 652a/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND huyện Phú Thiện	525.000.000		525.000.000		
11	Đường giao thông D49	Thị trấn Phú Thiện	0,54	Đất trồng lúa	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND huyện Phú Thiện	578.534.000		578.534.000		
12	Khu dân cư - Khu trung tâm hành chính huyện	Thị trấn Phú Thiện	2,23	Đất trồng lúa	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 30/10/2010 của UBND huyện Phú Thiện	1.951.250.000		1.951.250.000		
13	Kê chống sạt lở sông Ia Sol	Thị trấn Phú Thiện	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất ở tại đô thị	Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh	2.850.000.000		2.850.000.000		Ngân sách Trung ương
14	Cầu qua sông Ayum vào xã Ia Yeng	Các xã: Ia Sol, Ia Piar và Ia Yeng	0,82	Đất trồng lúa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh	401.800.000		401.800.000		Ngân sách Trung ương
X. Huyện KBang										
1	Nhà trực vận hành Điện lực KBang	Xã Đak Rong	0,02	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 131/QĐ-EVNCP, ngày 05/7/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	170.000.000	150.000.000	20.000.000		Công ty Điện lực Gia Lai
2	Nhà bỏ ghi sự kiện UBND tỉnh	Xã Krong	0,49	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 3634/VP-HCQT ngày 25/10/2019 của Văn phòng UBND tỉnh	150.000.000	150.000.000			
XI. Thị xã An Khê			216,70			245.070.000.000		212.780.000.000	32.290.000.000	
1	Đường trình phía Bắc	Các xã: Thành An, Song An và các phường: An Phước, An Bình, Ngã Mây	16,97	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh	29.290.000.000			29.290.000.000	Vốn vay Ngân hàng thế giới
2	Đường D3, D5 (Hạ tầng cum công nghiệp)	Phường An Bình	2,91	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	5.000.000.000		5.000.000.000		
3	Hệ thống điện (Hạ tầng cum công nghiệp)	Phường An Bình	1,43	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	630.000.000		630.000.000		
4	Hệ thống xử lý nước thải (Hạ tầng cum công nghiệp)	Phường An Bình	1,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	410.000.000		410.000.000		
5	Khu vực bảo vệ di tích khảo cổ học Gò Đá	Phường An Bình	6,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Công văn số 114/PVHTT ngày 22/7/2017 của Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã An Khê	8.400.000.000		8.400.000.000		
6	Khu vực bảo vệ di tích khảo cổ học Rộc Tung và Đường từ thôn An Xuân 4 di tích khảo cổ Rộc Tung	Xã Xuân An	5,55	Đất trồng cây hàng năm khác	Công văn số 114/PVHTT ngày 22/7/2017 của Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã An Khê	2.000.000.000		2.000.000.000		

7	Khu vực di tích khảo cổ học Rộc Tung	Xã Xuân An	44,45	Đất trồng cây hàng năm khác	Công văn số 114/PVHTT ngày 22/7/2017 của Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã An Khê	14.000.000.000	14.000.000.000		
8	Khu dân cư phía Nam phường An Bình	Phường An Bình	30,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh	45.000.000.000	45.000.000.000		
9	Đường Lý Thường Kiệt nối dài đến đường Phan Đình Giót	Phường An Bình	0,64	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh	1.200.000.000	1.200.000.000		
10	Đất ở khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài đến đường Phan Đình Giót	Phường An Bình	3,15	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh	5.700.000.000	5.700.000.000		
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài đến đường Phan Đình Giót	Phường An Bình	1,20	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 4928/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND thị xã An Khê	2.500.000.000	2.500.000.000		
12	Đường quy hoạch khu dân cư đi Cầu Rủ, Tân Tu	Phường An Bình	3,20	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Bảo cáo số 97/BC-UBND ngày 17/8/2019 của UBND phường An Bình	4.500.000.000	4.500.000.000		
13	Sân thể dục thể thao Trường Nguyễn Viết Xuân	Phường An Bình	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Bảo cáo số 97/BC-UBND ngày 17/8/2019 của UBND phường An Bình	450.000.000	450.000.000		
14	Phần lô đất ở khu dân cư cho hộ nghèo	Phường An Bình	0,50	Đất trồng lúa	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 của UBND thị xã An Khê	800.000.000	800.000.000		
15	Đường Nguyễn Thiếp (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ - Trần Phú)	Phường Tây Sơn	0,27	Đất trồng lúa	Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND thị xã An Khê	1.950.000.000	1.950.000.000		
16	Đất ở khu dân cư (đường Ngô Thị Nhậm nối dài)	Phường Tây Sơn	0,65	Đất trồng cây hàng năm khác	Bảo cáo số 180/BC-UBND ngày 17/10/2019 của UBND phường Tây Sơn	900.000.000	900.000.000		
17	Đất ở khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)	Phường Tây Sơn	0,25	Đất trồng lúa và đất nghĩa trang nghĩa địa	Bảo cáo số 180/BC-UBND ngày 17/10/2019 của UBND phường Tây Sơn	600.000.000	600.000.000		
18	Đất ở khu dân cư hẻm 140/3 Hoàng Văn Thụ	Phường Tây Sơn	0,65	Đất nghĩa trang nghĩa địa	Bảo cáo số 81/BC-UBND ngày 14/8/2018 của UBND phường Tây Sơn	180.000.000	180.000.000		
19	Đất ở khu dân cư	Phường Tây Sơn	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Bảo cáo số 81/BC-UBND ngày 14/8/2018 của UBND phường Tây Sơn	800.000.000	800.000.000		
20	Đất ở khu dân cư ở đường Nguyễn Lễ	Phường Tây Sơn	0,07	Đất nghĩa trang nghĩa địa	Bảo cáo số 81/BC-UBND ngày 14/8/2018 của UBND phường Tây Sơn	30.000.000	30.000.000		
21	Đường Nguyễn Lễ (đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến Lý Thái Tổ)	Phường Tây Sơn	1,54	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	3.000.000.000	3.000.000.000		
22	Đường Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Quang Trung đến Ngô Văn Sở)	Các phường: An Phú và Tây Sơn	0,15	Đất ở tại đô thị	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	4.000.000.000	4.000.000.000		
23	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An (Đoạn nối từ đường D1 đến ngã ba đường Lê Lai và Nguyễn Trung Trục)	Phường An Phú	17,00	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Kết luận số 292-KL/TU ngày 27/8/2018 của Ban thường vụ Thị ủy An Khê	26.000.000.000	26.000.000.000		
24	Đường Hoàng Hoa Thám (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chu Văn An)	Các phường: An Phú và Tây Sơn	0,32	Đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	630.000.000	630.000.000		
25	Khu quy hoạch đô thị An Tân	Phường An Tân	14,50	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND thị xã An Khê	22.000.000.000	22.000.000.000		
26	Khu đô thị mới An Tân (Phía Nam đường vành đai)	Phường An Tân	16,25	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Kết luận số 292-KL/TU ngày 27/8/2018 của Ban thường vụ Thị ủy An Khê	25.000.000.000	25.000.000.000		
27	Đất sản xuất đồng thị xã	Phường An Tân	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Kết luận số 292-KL/TU ngày 27/8/2018 của Ban thường vụ Thị ủy An Khê	3.200.000.000	3.200.000.000		
28	Đất nghĩa trang nhân dân thị xã	Phường Ngô Mây	5,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	7.500.000.000	7.500.000.000		

29	Đất ở khu dân cư	Phường Ngõ Mây	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	700.000.000				
30	Khu dân cư	Phường Ngõ Mây	0,85	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	1.000.000.000				
31	Đường trước phường Ngõ Mây nối thẳng đến đường đi vào đường bãi rác	Phường Ngõ Mây	1,00	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	1.500.000.000				
32	Đường vành đai và quy hoạch khu dân cư	Phường Ngõ Mây	4,00	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất ở tại đô thị	Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 31/10/2015 của UBND tỉnh	6.000.000.000				
33	Mở rộng điểm trường Mẫu giáo Bình Minh	Phường An Phước	0,76	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND thị xã An Khê	1.200.000.000				
34	Đường quy hoạch D3 và quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư đường QH D3	Phường An Phước	3,12	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	4.600.000.000				
35	Quy hoạch chợ	Phường An Phước	0,81	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã An Khê	900.000.000				Vốn doanh nghiệp
36	Đường nối từ Quốc lộ 19 đến Tỉnh lộ 669	Các xã: Song An, Cửu An, Xuân An và Tú An	4,95	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh	2.000.000.000				2.000.000.000 Ngân sách Trung ương
37	Đất ở phân lô khu dân cư thôn Tú Thủy 2 (Suối Cà Te)	Xã Tú An	0,50	Đất trồng lúa	Quyết định số 3571/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	150.000.000				
38	Mở rộng Đài tưởng niệm liệt sĩ xã Tú An	Xã Tú An	4,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3571/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	1.400.000.000				
39	Mở đường quy hoạch tiếp giáp đường liên huyện đến nghĩa trang xã (đoạn cuối Thôn 3)	Xã Thanh An	2,41	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	1.000.000.000				
40	Sân thể dục thể thao Trường TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Xã Thanh An	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	100.000.000				
41	Đất ở cho hộ nghèo	Xã Thanh An	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	150.000.000				
42	Đất ở khu dân cư	Xã Thanh An	3,20	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	1.600.000.000				
43	Mở rộng ngã 5 trung tâm xã	Xã Thanh An	0,05	Đất ở tại nông thôn	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	500.000.000				
44	Khu giết mổ tập trung	Xã Thanh An	1,20	Đất trồng cây hàng năm khác	Tờ trình số 50/TT-UBND ngày 14/10/2019 của UBND xã Thanh An	50.000.000				
45	Khu di tích Miếu Xã	Xã Song An	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Công văn số 637/SVHTTDL-DSVH ngày 24/9/2015 của Sở Văn hóa, Thể thao	600.000.000				
46	Trung tâm văn hóa thể thao xã	Xã Song An	1,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	3.000.000.000				
47	Mở rộng Trường mẫu giáo Hoa Mai	Xã Song An	0,19	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	600.000.000				
48	Đường từ khu quy hoạch tái định cư Thôn An Bình đi đường liên thôn An Bình	Xã Cửu An	0,34	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND thị xã An Khê	100.000.000				
49	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp (KMW 3.1) trên địa bàn thị xã	Các phường: An Phước, An Tân, An Bình và các xã: Thành An, Tú An, Cửu An	0,07	Đất trồng cây hàng năm khác	Công văn số 4259/CREB-QLCT ngày 11/10/2019 của Ban quản lý dự án điện nông thôn Miền Trung	150.000.000				
50	Đường từ chân đập Bến Tuyết đến An Khê dinh (Đường dọc suối Cùi)	Các phường: An Phú và Tây Sơn	1,20	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Kết luận số 292-KL/TTU ngày 27/8/2018 của Ban thường vụ Thị ủy An Khê	100.000.000				100.000.000 Vốn vay ODA của Chính phủ Đức

51	Hệ thống thoát nước nội thị	Các phường: An Phú, An Tân, An Phước, An Bình, Ngã Mây và Tây Sơn	5,00	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh	2.000.000.000	2.000.000.000		
XII. Huyện Mang Yang									
1	Nhà văn hóa, Khu thể thao	Xã Kon Chiêng	116,80	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	20.268.800.000	20.256.800.000	12.000.000	
			0,74	Đất trồng cây lâu năm		259.000.000	259.000.000		
2	Mở rộng Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Mang Yang	Xã Đắk Djiăng	35,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Mang Yang	5.600.000.000	5.600.000.000		
3	Khu trung tâm hành chính xã Đắk Djiăng	Xã Đắk Djiăng	21,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 31/8/2019 của UBND huyện Mang Yang	3.360.000.000	3.360.000.000		
4	Khu dân cư xã Đắk Djiăng	Xã Đắk Djiăng	51,33	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 3759/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện Mang Yang	8.212.800.000	8.212.800.000		
5	Bãi xử lý rác thải	Xã Htra	2,00	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND huyện Mang Yang				Không bồi thường (Đất trồng)
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Xã Htra	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND huyện Mang Yang	200.000.000	200.000.000		
7	Nghĩa địa xã	Xã Htra	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND huyện Mang Yang	800.000.000	800.000.000		
8	Khu dân cư	Xã Kon Thup	3,00	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn	Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND huyện Mang Yang	1.225.000.000	1.225.000.000		
9	Trạm biến áp trung gian F40 - Mang Yang	Xã Kon Thup	0,03	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 131/QĐ-EVNCP ngày 05/7/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	12.000.000		12.000.000	Công ty Điện lực Gia Lai
10	Sân vận động	Xã Đắk Trỏi	1,20	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND 2019 ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	600.000.000	600.000.000		
XIII. Thành phố Pleiku									
			337,55	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở tại đô thị và đất nghĩa trang nghĩa địa		1.794.573.000.000	16.500.000.000	550.673.000.000	1.227.400.000.000
1	Đường Hoàng Sa nối dài và vùng phụ cận, thành phố Pleiku (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến Nguyễn Chí Thanh)	Các phường: Chi Lăng, Thăng Lới và xã Chư Á	83,90		Công văn số 1907/UBND-CNXD ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Công văn số 2188/UBND-VP ngày 25/9/2019 của UBND thành phố Pleiku	762.600.000.000		762.600.000.000	Ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Xã Trà Đa	127,10	Đất nông nghiệp	Tờ trình số 152A/TT-UBND ngày 27/5/2019 của UBND thành phố Pleiku Kết luận số 513-KL/TU ngày 25/6/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy Pleiku Công văn số: 1464/UBND-VP ngày 10/7/2019 và 1993/UBND-TNMT ngày 30/8/2019 của UBND thành phố Pleiku	340.000.000.000	340.000.000.000		
3	Khu du lịch sinh thái hồ Trà Đa	Xã Trà Đa	50,10	Đất trồng cây lâu năm, đất cỏ mặt nước chuyên dùng, đất cơ sở giáo dục và đào tạo và đất công ích do xã quản lý	Tờ trình số 152A/TT-UBND ngày 27/5/2019 của UBND thành phố Pleiku Kết luận số 513-KL/TU ngày 25/6/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy Pleiku Công văn số: 1464/UBND-VP ngày 10/7/2019 và 1993/UBND-TNMT ngày 30/8/2019 của UBND thành phố Pleiku	419.000.000.000		419.000.000.000	Ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh

4	Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai - hạng mục hà tầng du lịch Biển Hồ	Xã Biển Hồ	0,23	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	10.000.000.000		10.000.000.000	Ngân sách Trung ương
5	Mở rộng đường Quyết Tiến nối dài	Các phường: Hội Thưởng và Ia Kring	0,44	Đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị và đất xây dựng trụ sở cơ quan	Công văn số 2185/UBND-TCKH ngày 24/9/2019 của UBND thành phố Pleiku	81.042.000.000		81.042.000.000	
6	Công trình công cộng	Xã Diên Phú	1,03	Đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn và đất UBND thành phố Pleiku quản lý	Kết luận số 537-KL/TU ngày 26/8/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy Pleiku Công văn số 2005/UBND-VP ngày 03/9/2019 của UBND thành phố Pleiku	32.795.000.000		32.795.000.000	
7	Lắp máy biến áp 220kV nối cấp trạm 500kV Pleiku 2	Xã Ia Kênh	3,28	Đất rừng trồng sản xuất và đất nông nghiệp	Công văn số 4827/CPMB-PTD ngày 04/7/2019 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung Công văn số 2279/UBND-CNXD ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Công văn số 2360/UBND-KT ngày 10/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	3.500.000.000		3.500.000.000	Vốn ngân điện
8	Mở rộng đường Tôn Đức Thắng	Phường Yên Thế và xã Biển Hồ	0,55	Đất nông nghiệp, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn	Nghị quyết số 167/NQ-HBND ngày 10/7/2019 của HBND tỉnh Công văn số 2085/SGTVT-QLCLCTGT ngày 09/10/2019 của Sở Giao thông vận tải	16.500.000.000	16.500.000.000		
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (đoạn đường Trường Chinh - Nguyễn Chí Thanh)	Phường Trà Bá	0,23	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	5.104.000.000		5.104.000.000	
10	Đường Chi Lăng (đoạn đường Phạm Văn Đồng - Tôn Thất Thuyết)	Phường Hoa Lư	0,24	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Công văn số 2185/UBND-TCKH ngày 24/9/2019 của UBND thành phố Pleiku	5.236.000.000		5.236.000.000	
11	Đường Trần Nguyên Hân (đoạn đường Phạm Văn Đồng - Lê Đại Hành)	Phường Đồng Đa	0,25	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	7.488.000.000		7.488.000.000	
12	Đường Đặng Trần Côn (đoạn đường Lý Nam Đế - Sân bóng làng)	Phường Trà Bá	0,48	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	7.200.000.000		7.200.000.000	
13	Đường Ngô Thái Nhậm (đoạn đường Lê Duẩn - Khu đô thị cầu sắt)	Phường Phú Đồng	0,57	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	17.088.000.000		17.088.000.000	
14	Đường Bùi Dư (đoạn đường Cách Mạng Tháng Tám - Khu tái định cư)	Phường Hoa Lư	0,20	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	8.160.000.000		8.160.000.000	
15	Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn đường Lê Đại Hành - Hà Huy Tập)	Các phường: Đồng Đa và Yên Thế	0,52	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Pleiku	15.600.000.000		15.600.000.000	
16	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn đường Phù Đồng - Tôn Thất Tùng)	Phường Hoa Lư	0,32	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND thành phố Pleiku	12.872.000.000		12.872.000.000	
17	Đường nội thị (Lê Địa Hành, Lý Thái Tổ, Lê Thánh Tôn)	Các phường: Thông Nhát, Diên Hồng, Ia Kring và Yên Đỗ	0,69	Đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp	Nghị quyết số 154/NQ-HBND ngày 01/3/2019 của HBND tỉnh	17.088.000.000		17.088.000.000	
18	Thu hồi đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Mear giao địa phương quản lý	Xã Gao	25,50	Đất rừng trồng phòng hộ	Công văn số 2814/UBND-NL ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh				Không bồi thường
19	Nghĩa trang phía Nam thành phố Pleiku	Xã Ia Kênh	17,00	Đất rừng trồng sản xuất	Tờ trình số 69/TT-UBND ngày 04/4/2017 của UBND thành phố Pleiku				Không bồi thường
20	Trung tâm thương mại Pleiku	Phường Diên Hồng	1,31	Đất phi nông nghiệp	Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh	30.300.000.000		30.300.000.000	Ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh

21	Mở rộng Cụm Công nghiệp Điện Phú	Xã Điện Phú	23,45	Đất rừng trồng sản xuất	Kế hoạch số 105-KH/TU ngày 27/12/2018 của Thành ủy Pleiku	1.000.000.000		1.000.000.000		
					Công văn số 4827/CPMB-PTD ngày 04/7/2019 của Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	2.000.000.000				Vốn ngành điện
22	Đường dây 220KV Pleiku 2 - Krông Buk (mạch 2) đoạn qua địa bàn thành phố Pleiku	Xã Ia Kênh	0,16	Đất nông nghiệp	Công văn số 2279/UBND-CN XD ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh				2.000.000.000	
XIV. Huyện Đak Đoa			224,13			65.875.000.000	0	53.075.000.000	12.800.000.000	
1	Dự án nâng cấp lưới điện trung hạ áp KTV3.1	Các xã: Tân Bình, Hưeng và thị trấn Đak Đoa	0,04	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị	Công văn số 4258/CREB ngày 11/10/2019 của Ban quản lý dự án điện nông thôn miền Trung	500.000.000			500.000.000	Tổng Công ty Điện lực miền Trung
2	Trạm biến áp 110KV Trá Đa đầu núi	Các xã: Hà Bàu và HNheng	0,21	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 4318/CREB ngày 14/10/2019 của Ban quản lý dự án điện nông thôn miền Trung	300.000.000			300.000.000	Tổng Công ty Điện lực miền Trung
3	Khu liên hợp thể thao tỉnh	Các xã: Glar và Tân Bình	37,77	Đất rừng trồng sản xuất và đất chưa sử dụng	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh					Không bồi thường (đất rừng thông do UBND xã quản lý)
4	Nhà máy rác thải	Xã Glar	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Tờ trình số 111/TT-UBND ngày 09/7/2019 của UBND huyện Đak Đoa	2.000.000.000		2.000.000.000		
5	Đường liên xã Hải Yang - Kon Gang	Các xã: Hải Yang và Kon Gang	6,30	Đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất và đất chưa sử dụng	Tờ trình số 216/TT-UBND ngày 26/12/2018 của UBND huyện	3.000.000.000		3.000.000.000		
6	Đường liên xã Tân Bình (huyện Đak Đoa) đi xã An Phú (thành phố Pleiku)	Thị trấn Đak Đoa và xã Tân Bình	5,57	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh	3.000.000.000		3.000.000.000		
7	Khu trung tâm hành chính huyện, kết hợp khu dân cư thị trấn Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	120,67	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 4281/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện Đak Đoa	30.000.000.000		30.000.000.000		
8	Đập công viên dôi thông	Thị trấn Đak Đoa	6,50	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại đô thị và đất có mặt nước chuyên dùng	Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Đak Đoa	8.000.000.000		8.000.000.000		
9	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Đak Đoa	0,50	Đất trồng cây lâu năm	Tờ trình số 111/TT-UBND ngày 09/7/2019 của UBND huyện Đak Đoa	125.000.000		125.000.000		
10	Mở rộng, nâng cấp đường Trần Phú	Thị trấn Đak Đoa	0,40	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND huyện Đak Đoa	1.000.000.000		1.000.000.000		
11	Mở rộng đường Wưu (đoạn Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Du)	Thị trấn Đak Đoa	0,07	Đất ở tại đô thị	Quyết định số 3488A/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Đak Đoa	1.000.000.000		1.000.000.000		
12	Đường hẻm Lý Thường Kiệt	Thị trấn Đak Đoa	0,03	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
13	Đường nội thị thị trấn Đak Đoa (giáp ranh xã An Phú, đoạn từ Trần Phú đến Nguyễn Huệ)	Thị trấn Đak Đoa	0,25	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
14	Khu biệt thự nhà ở, sân golf	Thị trấn Đak Đoa và xã Tân Bình	10,00	Đất trồng cây lâu năm	Nghị quyết số 173/NQ-HĐHD ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Công văn số 1838/UBND-KTTH ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh	12.000.000.000			12.000.000.000	Ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh
15	Hệ thống cấp điện trung tâm hành chính huyện	Thị trấn Đak Đoa	0,33	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 1562/UBND-KT ngày 25/9/2019 của UBND huyện Đak Đoa	100.000.000		100.000.000		
16	Hệ thống cấp điện khu dân cư thị trấn Đak Đoa đi xã Nam Yang	Thị trấn Đak Đoa	1,05	Đất trồng cây lâu năm	Công văn số 1562/UBND-KT ngày 25/9/2019 của UBND huyện Đak Đoa	500.000.000		500.000.000		
17	Bổ trí đất giải dân, công trình công cộng	Xã KĐang	4,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 16/3/2012 của UBND huyện Đak Đoa	1.000.000.000		1.000.000.000		
18	Khu trung tâm hành chính mới, khu giải dân của xã	Xã Glar	18,98	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 16/3/2012 của UBND huyện Đak Đoa	1.200.000.000		1.200.000.000		

19	Nghĩa trang xã	Xã Dak Sonrei	1,00	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 16/3/2012 của UBND huyện Đắk Đoa	50.000.000		50.000.000		
20	Bố trí đất giao dân cho các hộ theo quy hoạch nông thôn mới	Xã Hnol	7,92	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 11/4/2012 của UBND huyện Đắk Đoa	500.000.000		500.000.000		
21	Nhà văn hóa thôn O Ngô	Xã Ia Bang	0,02	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 của UBND tỉnh	150.000.000		150.000.000		
22	Nhà văn hóa thôn O Yô	Xã Ia Bang	0,02	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 của UBND tỉnh	150.000.000		150.000.000		
XV, Huyện Đắk Pơ			242,83			65.642.135.000	14.569.145.000	51.072.990.000		
1	Khu dân cư làng Brang	Xã Ya Hoi	1,16	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	348.000.000		348.000.000		
2	Nghĩa địa làng Mông	Xã Ya Hoi	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	600.000.000		600.000.000		
3	Đường làng Jro Kru đi thị trấn Đắk Pơ	Xã Yang Băc	1,40	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh	420.000.000		420.000.000		
4	Điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Xã Phú An	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	3.000.000.000		3.000.000.000		
5	Điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Xã Tân An	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	3.000.000.000		3.000.000.000		
6	Điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Thị trấn Đắk Pơ	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Tờ trình số 107/Tt-UBND ngày 25/9/2019 của UBND huyện Đắk Pơ	3.000.000.000		3.000.000.000		
7	Điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Xã Hà Tam	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	3.000.000.000		3.000.000.000		
8	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất	Xã Cư An	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	3.000.000.000		3.000.000.000		
9	Khu dân cư dọc đường liên xã	Xã Yang Băc	3,88	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	1.164.000.000		1.164.000.000		
10	Mở rộng nghĩa địa làng Krúi Chai	Xã Yang Băc	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	150.000.000		150.000.000		
11	Nghĩa địa làng Yang	Xã Yang Băc	1,00	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	300.000.000		300.000.000		
12	Khu dân cư thôn Tư Lương	Xã Tân An	1,40	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng trồng sản xuất và đất ở tại nông thôn	Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	529.190.000		529.190.000		
13	Khu dân cư thôn Tân Tu (đường đi thôn Tân Phong)	Xã Tân An	2,80	Đất trồng cây hàng năm khác và đất ở nông thôn	Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	639.300.000		639.300.000		
14	Đường liên xã Tân An đi Yang Băc, Phú An (đoạn Km4+34-Km6+50)	Xã Tân An	1,90	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Đắk Pơ	19.855.000	19.855.000			
15	Khu quy hoạch thôn 6	Xã Hà Tam	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	600.000.000		600.000.000		
16	Khu quy hoạch thôn 3	Xã Hà Tam	2,00	Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	600.000.000		600.000.000		
17	Mở rộng trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	Xã Hà Tam	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	150.000.000		150.000.000		
18	Khu dân cư gần dân làng Kùk Kôn	Xã An Thành	2,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 27/06/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	750.000.000		750.000.000		
19	Khu thể thao xã (làng Dak Yang)	Xã Yang Băc	0,63	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh	189.000.000		189.000.000		
20	Hồ chứa nước Tàu Dầu 2	Các xã: Tân An, Cư An và thị trấn Đắk Pơ	70,98	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở nông thôn, đất giao thông và đất sông suối	Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh	14.549.290.000	14.549.290.000			

21	Dự án cầu dân sinh - LKAMP	Thị trấn Đắk Pơ và các xã: An Thành, Tân An	2,63	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải	789.000.000	789.000.000		
22	Điểm dân cư nông thôn thôn Tân Phong	Xã Tân An	2,70	Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn	Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 31/1/2014 của UBND huyện Đắk Pơ	989.500.000	989.500.000		
23	Khu dân cư Đắk Ya- KLiết	Xã Ya Hôi	1,40	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	420.000.000	420.000.000		
24	Khu dân cư làng Tô Sô	Xã Ya Hôi	0,80	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	240.000.000	240.000.000		
25	Khu dân cư làng Groi	Xã Ya Hôi	1,40	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	420.000.000	420.000.000		
26	Khu dân cư làng Bung	Xã Ya Hôi	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	300.000.000	300.000.000		
27	Khu dân cư thôn An Hòa	Xã Phú An	6,32	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 409a/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND huyện Đắk Pơ	1.896.000.000	1.896.000.000		
28	Khu dân cư làng Đéchoang	Xã Phú An	1,40	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	420.000.000	420.000.000		
29	Khu thể thao cho các thôn An Hòa, An Phú, An Quý, Đé Chơ Gang, An Phong	Xã Phú An	1,50	Đất cơ sở y tế và đất sinh hoạt cộng đồng	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	450.000.000	450.000.000		
30	Khu dân cư xóm mới thôn An Phong	Xã Phú An	2,00	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	600.000.000	600.000.000		
31	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Thị trấn Đắk Pơ	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	3.000.000.000	3.000.000.000		
32	Khu dân cư phía bắc nhà rừng làng Leng Tô	Thị trấn Đắk Pơ	0,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	150.000.000	150.000.000		
33	Mở rộng khu dân cư (phía sau nhà rừng làng H'Yen)	Thị trấn Đắk Pơ	2,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND huyện Đắk Pơ	750.000.000	750.000.000		
34	Cum công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Xã Phú An	15,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	4.500.000.000	4.500.000.000		
35	Nhà máy xử lý rác thải	Xã An Thành	1,48	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	444.000.000	444.000.000		
36	Chợ đầu mối nông sản	Xã Tân An	0,41	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	123.000.000	123.000.000		
37	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	Xã Hà Tam	10,32	Đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng trồng phòng hộ, đất rừng trồng sản xuất, đất quốc phòng, đất giao thông và đất chưa sử dụng	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	3.096.000.000	3.096.000.000		
38	Trồng rau an toàn, trồng hoa chậu lương cao	Xã Hà Tam	13,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	3.900.000.000	3.900.000.000		
39	Khu dân cư đường đi đôi thôn 2, thôn 3	Xã Hà Tam	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	300.000.000	300.000.000		
40	Bến xe huyện	Xã Cư An	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	600.000.000	600.000.000		
41	Khu thể dục thể thao thôn Hiệp An	Xã Cư An	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	90.000.000	90.000.000		
42	Nghĩa địa thôn Hiệp Phú	Xã Cư An	0,59	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	177.000.000	177.000.000		
43	Sân bóng	Xã Yang Bắc	0,31	Đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 21/1/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	93.000.000	93.000.000		
44	Mở rộng Trạm y tế xã	Xã Yang Bắc	0,30	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 7/12/2018 của UBND huyện Đắk Pơ	90.000.000	90.000.000		

45	Khu chăn nuôi tập trung công nghệ cao	Xã Yang Bắc	10,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	3.000.000.000		3.000.000.000		
46	Điền chỉnh quy hoạch Trung tâm xã	Xã Yang Bắc	2,50	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND huyện Đắk Pơ	750.000.000		750.000.000		
47	Khu dân cư làng Chai (làng Krui Chai)	Xã Yang Bắc	3,10	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND huyện Đắk Pơ	930.000.000		930.000.000		
48	Khu dân cư làng Đak Yang	Xã Yang Bắc	3,72	Đất rừng trồng sản xuất	Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND huyện Đắk Pơ	1.116.000.000		1.116.000.000		
XVII. Huyện Chư Păh			109,11			61.778.061.200		61.743.658.400	34.402.800	
1	Trạm biến áp 110KV Ia Grai và nhánh rẽ	Các xã và thị trấn	0,11	Đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp	Công văn số 4557/NPMLU-DB ngày 08/10/2018 của Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	34.402.800			34.402.800	Vốn ngân sách
2	Đường Nguyễn Văn Linh và một số tuyến đường khác trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Phú Hòa	7,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh	9.585.000.000		9.585.000.000		
3	Khu dân cư và công trình công cộng phía Bắc đường Hùng Vương	Thị trấn Phú Hòa	50,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10/3/2006 của UBND tỉnh	14.585.400.000		14.585.400.000		
4	Khu dân cư và các công trình của địa phương	Các xã Hòa Phú, Ia Ka, Ia Nhim và thị trấn Phú Hòa	15,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 16/4/2012, 529/QĐ-UBND ngày 12/4/2012, 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2012 của UBND huyện Chư Păh và Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10/3/2006 của UBND tỉnh	4.375.620.000		4.375.620.000		
5	Trạm liên ngành bảo vệ rừng	Các xã: Chư Đang Ya và Hà Tây	0,80	Đất nông nghiệp	Công văn số 76/BC-UBND ngày 05/10/2018 của UBND xã Chư Đang Ya và Công văn số 44/CV-UBND ngày 27/9/2019 của UBND xã Hà Tây	1.062.400.000		1.062.400.000		
6	Dự án đường lên núi lửa Chư Đang Ya	Xã Chư Đang Ya	4,00	Đất nông nghiệp	Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 của UBND huyện Chư Păh	5.312.000.000		5.312.000.000		
7	Năng cấp, mở rộng sân bóng và khu vui chơi cho nhân dân tại các thôn 1, 3 và làng Bang và mở rộng Trường THCS	Xã Ia Nhim	4,80	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của UBND huyện Chư Păh	1.400.198.400		1.400.198.400		
8	Kiến cổ hóa kênh mương và làm mới 02 tuyến kênh của thủy lợi Ia Tơ ven 2	Xã Ia Khuol	0,50	Đất trồng lúa	Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của UBND huyện Chư Păh	540.000.000		540.000.000		
9	Hồ chứa nước Ia Prat	Xã Ia Khuol	22,40	Đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm	Bảo cáo số 82/BC-UBND ngày 25/9/2019 của UBND xã Ia Ka	20.851.040.000		20.851.040.000		
10	Đập thủy lợi Ia Phi	Xã Ia Ka	4,00	Đất trồng cây lâu năm		4.032.000.000		4.032.000.000		
XVII. Huyện Chư Păh			259,71			88.290.000.000	12.240.000.000	42.100.000.000	33.950.000.000	
1	Đường từ Quốc lộ 14 đi xã Chư Don	Xã Chư Don	3,39	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	500.000.000			500.000.000	Ngân sách Trung ương
2	Đường nội đồng	Xã Chư Don	0,40	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh					Không bồi thường
3	Mở rộng bãi rác huyện Chư Păh	Xã Chư Don	1,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 2897/STNMT-CCBVMT ngày 16/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường	750.000.000			750.000.000	Ngân sách Trung ương
4	Hồ thủy lợi chứa nước Plei Tho Ga	Xã Chư Don	47,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số: 614/QĐ-UBND ngày 8/6/2018 và 454/QĐ-UBND ngày 5/4/2019 của UBND tỉnh	9.000.000.000		9.000.000.000		
5	Sân thể thao xã	Xã Chư Don	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	100.000.000			100.000.000	
6	Nghĩa dân xã	Xã Chư Don	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	200.000.000			200.000.000	

7	Đường giao thông liên xã	Xã Ia Blư	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	500.000.000			500.000.000	
8	Bãi rác xã	Xã Ia Blư	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
9	Cum nhà văn hóa và thể thao thôn	Xã Ia Blư	1,50	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	200.000.000		200.000.000		
10	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	Xã Ia Blư	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 745/SNNPTNT-KHTC ngày 18/5/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400.000.000		400.000.000		
11	Khu thể thao xã	Xã Ia Blư	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
12	Nghĩa địa xã	Xã Ia Blư	7,44	Đất trồng cây hàng năm khác	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	200.000.000		200.000.000		
13	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đúc Cơ (đoạn Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Các xã: Ia Dren, Ia Hla, Ia Hnư và thị trấn Nhơn Hòa	17,20	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 89/HĐND-VP ngày 27/9/2016 của HĐND tỉnh	18.200.000.000			18.200.000.000	Ngân sách Trung ương
14	Khu thể thao xã	Xã Ia Dren	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	200.000.000		200.000.000		
15	Đường 6C(đoạn từ Ia Hnư đi xã Ia Dren)	Các xã: Ia Dren và Ia Hnư	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh	500.000.000		500.000.000		
16	Khu thể thao xã	Xã Ia Hla	1,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	200.000.000		200.000.000		
17	Nghĩa địa xã	Xã Ia Hla	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
18	Chợ xã	Xã Ia Hnư	2,00	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
19	Khu liên hợp thể thao	Xã Ia Hnư	2,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
20	Mô rừng nghĩa địa xã	Xã Ia Hnư	1,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	600.000.000		600.000.000		
21	Bãi rác	Xã Ia Le	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	600.000.000			600.000.000	Ngân sách Trung ương
22	Trung tâm thể dục thể thao xã	Xã Ia Le	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
23	Nghĩa địa	Xã Ia Le	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	600.000.000		600.000.000		
24	Đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiểu đất (dề ăn 755)	Xã Ia Le	15,80	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 2246/SNNPTNT-PTNT ngày 20/12/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000			1.000.000.000	Ngân sách Trung ương
25	Hồ chứa nước Ia Your	Xã Ia Phang	100,00	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 21/11/2007 của UBND tỉnh	12.000.000.000			12.000.000.000	Ngân sách Trung ương
26	Khu thể thao xã	Xã Ia Phang	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	300.000.000		300.000.000		
27	Đường từ Quốc lộ 14 đi làng Ia Săm thuộc dự án đường liên xã	Xã Ia Rong	1,42	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	850.000.000		850.000.000		
28	Sân thể thao xã	Xã Ia Rong	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	400.000.000		400.000.000		

29	Nghĩa địa xã	Xã Ia Rong	1,50	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	750.000.000		750.000.000		
30	Đầu nối 110kV sau Trạm biến áp 220kV Chư Sê	Xã Ia Rong	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Công văn số 2122/UBND-CN XD ngày 25/9/2019 của tỉnh	400.000.000			400.000.000	Vốn ngành điện
31	Mở rộng trường THCS Nguyễn Trãi	Thị trấn Nhom Hòa	0,40	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
32	Mở rộng trường THPT Nguyễn Thái Học	Thị trấn Nhom Hòa	0,40	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
33	Đường từ Quốc lộ 14 đi Bệnh viện huyện	Thị trấn Nhom Hòa	7,80	Đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	850.000.000	850.000.000			
34	Bến xe và khu dân cư xung quanh	Thị trấn Nhom Hòa	3,50	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	4.000.000.000		4.000.000.000		
35	Các tuyến đường nội thị	Thị trấn Nhom Hòa	3,53	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh	540.000.000	540.000.000			
36	Đường giao thông liên xã	Thị trấn Nhom Hòa	3,00	Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị	Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000			
37	Khu dân cư phía Đông Bắc trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học	Thị trấn Nhom Hòa	5,23	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	15.000.000.000		15.000.000.000		
38	Khu dịch vụ thương mại cho thuê và khu dân cư (trụ sở cũ thị trấn Nhom Hòa)	Thị trấn Nhom Hòa	0,70	Đất ở tại đô thị	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	7.500.000.000		7.500.000.000		
39	Khu dân cư Pici Dj Riết	Thị trấn Nhom Hòa	1,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	1.000.000.000		1.000.000.000		
40	Trụ sở thị trấn Nhom Hòa	Thị trấn Nhom Hòa	2,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh	1.900.000.000		1.900.000.000		
41	Khu dân cư xung quanh trụ sở thị trấn Nhom Hòa và khu đất dự phòng các cơ quan	Thị trấn Nhom Hòa	3,00	Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm	Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh	2.850.000.000		2.850.000.000		
Tổng cộng 369 công trình, dự án			2039,74			2.566.969.981.998	67.819.502.000	1.115.848.699.498	1.383.301.780.500	